

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 41

178

GT

HH

& T

TN

Đ

1013

CÔNG

CỔ P

ONH

GOA

G Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Vũ Chinh	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên
Ông Lý Việt An	Phụ trách quản trị

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên (Xin từ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2025)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025



Số: 250 /2025/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2025 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THE POWER OF BEING UNDERSTOOD
ASSURANCE | TAX | CONSULTING

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận Tải Ngoại Thương và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Lê Việt Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
4732-2024-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		481.576.166.654	423.128.039.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	182.208.793.408	119.556.742.636
1. Tiền	111		57.835.633.908	33.917.942.636
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.373.159.500	85.638.800.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	67.075.500.000	130.333.256.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	16.525.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.290.100.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.075.500.000	115.098.356.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		228.594.503.873	169.498.316.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	217.044.872.807	136.665.505.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	12.265.328.921	26.213.732.212
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.028.114.616	17.698.846.361
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(10.743.812.471)	(11.079.766.773)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.697.369.373	3.739.723.422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.966.996.747	3.476.159.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		402.453	77.822.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	1.729.970.173	185.741.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.457.515.815	228.551.618.447
I. Tài sản cố định	220		25.498.088.942	29.371.860.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	24.388.336.433	28.352.437.191
Nguyên giá	222		109.364.851.534	109.424.266.117
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.976.515.101)	(81.071.828.926)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.109.752.509	1.019.423.592
Nguyên giá	228		3.701.073.186	3.593.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.591.320.677)	(2.573.649.594)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		740.928.990	848.928.990
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		740.928.990	848.928.990
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	164.083.424.674	198.219.217.511
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		137.638.184.674	171.142.319.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.445.240.000	23.445.240.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(68.342.327)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	3.700.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		135.073.209	111.611.163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		135.073.209	111.611.163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		672.033.682.469	651.679.658.160

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		455.243.219.317	435.117.105.653
I. Nợ ngắn hạn	310		452.866.869.317	432.073.011.653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	126.065.492.306	177.901.228.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		38.582.024	12.521.019
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	5.715.466.947	2.950.724.913
4. Phải trả người lao động	314	4.11	10.136.162.061	8.079.797.965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	15.529.536.499	11.877.989.863
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	1.050.382.259	7.452.660.562
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	294.331.247.221	223.798.088.988
II. Nợ dài hạn	330		2.376.350.000	3.044.094.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	2.376.350.000	3.044.094.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.790.463.152	216.562.552.507
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.15.1	216.790.463.152	216.562.552.507
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		166.994.970.000	166.994.970.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		166.994.970.000	166.994.970.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.826.051.991	57.826.051.991
3. Cổ phiếu quỹ	415		(817.208.082)	(817.208.082)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.15.6	9.400.293.842	9.400.293.842
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.15.6	12.000.000.000	12.000.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.613.644.599)	(28.841.555.244)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(28.841.555.244)	(11.201.327.291)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		227.910.645	(17.640.227.953)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		672.033.682.469	651.679.658.160



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

Thành phố Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.433.454.597.621	879.526.958.129
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.433.454.597.621	879.526.958.129
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.366.268.055.674	830.649.556.559
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.186.541.947	48.877.401.570
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	26.892.142.922	16.633.443.501
6. Chi phí tài chính	22	5.4	20.571.387.862	18.804.086.736
Trong đó, chi phí lãi vay	23		15.593.353.385	14.457.115.058
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(33.504.135.164)	(31.782.771.946)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	32.782.200.676	30.360.892.937
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.220.961.167	(15.436.906.548)
10. Thu nhập khác	31		1.512.070.438	477.126.119
11. Chi phí khác	32		380.885.905	88.952.387
12. Lợi nhuận khác	40		1.131.184.533	388.173.732
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.352.145.700	(15.048.732.816)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	8.124.235.055	2.591.495.137
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		227.910.645	(17.640.227.953)
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		227.910.645	(17.640.227.953)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.4	(16)	(1.113)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.5	(16)	(1.113)



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

Thành phố Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.352.145.700	(15.048.732.816)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	4.042.999.341	4.366.424.288
Các khoản dự phòng	03		(341.408.493)	2.865.570.331
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(488.026.544)	(487.753.776)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		26.229.779.590	19.599.049.373
Chi phí lãi vay	06	5.4	15.593.353.385	14.457.115.058
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		53.388.842.979	25.751.672.458
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(61.464.176.037)	20.087.878.990
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.185.613.968)	(29.031.569.873)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.485.700.655	(1.627.959.184)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		16.525.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.593.353.385)	(18.256.976.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(4.344.736.929)	(3.870.324.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64.188.336.685)	(6.947.278.734)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.227.500)	(1.862.267.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		224.889.242	141.279.460
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(12.838.531.457)	(19.755.841.800)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		62.331.188.257	56.902.005.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(34.890.240.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.164.399.479	9.502.877.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		55.820.718.021	10.037.811.997

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	1.030.755.209.021	804.479.864.304
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(960.222.050.788)	(813.129.155.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		70.533.158.233	(8.649.291.185)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		62.165.539.569	(5.558.757.922)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		119.556.742.636	124.513.281.776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		486.511.203	602.218.782
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	182.208.793.408	119.556.742.636



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Thu Hiền
Kê toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

Thành phố Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào 17 tháng 01 năm 2025 để thay đổi địa chỉ kinh doanh.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 166.994.970.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	41.537.040.000	24,87	41.537.040.000	24,87
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	36.369.640.000	21,78	36.357.640.000	21,77
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	27.780.000.000	16,64	27.780.000.000	16,64
Lionas Fund Co., Ltd	Nhật Bản	17.136.000.000	10,26	17.136.000.000	10,26
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Việt Nam	12.623.100.000	7,56	12.623.100.000	7,56
Bà Lê Thùy Linh	Việt Nam	9.500.000.000	5,69	-	-
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Việt Nam	-	-	8.497.360.000	5,09
Các đối tượng khác		22.049.190.000	13,20	23.063.830.000	13,81
Cộng		166.994.970.000	100	166.994.970.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	Giao nhận, vận tải	Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Bắc Ninh	Giao nhận, vận tải	Tầng 6 tòa nhà VNPT, số 33 Lý Thái Tổ, phường Tiền Ninh Vệ, TP. Bắc Ninh
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Giao nhận, vận tải	Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2024 là 359 (31/12/2023 là: 420).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, tiếp vận.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (mã ngành: 5229). Chi tiết:

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực giao nhận và tiếp vận. Năm 2024, với sự phục hồi của hoạt động giao thương quốc tế cùng với việc Tập đoàn liên tục mở rộng thị trường, khai thác thêm các tuyến bay đến nhiều quốc gia mới, và duy trì giá cước vận chuyển đường biển ổn định đã thúc đẩy khối lượng vận chuyển tiếp tục gia tăng đáng kể, giúp doanh thu năm 2024 tăng đến 63% so với năm trước, cụ thể:

- Doanh thu vận chuyển hàng không tăng 84%;
- Doanh thu vận chuyển đường biển tăng 58%;

Trong khi đó, giá vốn năm 2024 tăng đến 65% so với năm trước, chủ yếu do giá nguyên vật liệu và nhiên liệu tăng cao, dẫn đến chi phí dịch vụ mua ngoài tăng theo.

1.6. Công ty con được hợp nhất

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Là Công ty Cổ phần Cảng Mipec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 26,66%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - Khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua. Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Khác	04 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội trong 20 năm; quyền sử dụng diện tích đất tại phường Đồng Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 50 năm và quyền sử dụng lâu dài diện tích đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đồng Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (50 năm).

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (03 - 06 năm).

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

3.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.12. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra và cung cấp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 8% và 10%.

Theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 110/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2023, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024 và theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 142/2024/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2024, Tập đoàn được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**3.19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	886.592.917	1.379.314.506
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.949.040.991	32.538.628.130
Các khoản tương đương tiền (*)	124.373.159.500	85.638.800.000
Cộng	182.208.793.408	119.556.742.636

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng với lãi suất từ 0%/năm đến 3,6%/năm đã dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	-	6.900.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinafreight	-	9.625.000.000
Cộng (*)	-	16.525.000.000

(*) Tại ngày 26/12/2024, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng toàn bộ chứng khoán kinh doanh đang nắm giữ với số lượng và giá trị thay đổi như sau:

	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ VND	Giá bán VND	Lãi (**) VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	505.540	6.900.000.000	12.132.960.000	5.232.960.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinafreight	992.250	9.625.000.000	15.876.000.000	6.251.000.000
Cộng	1.497.790	16.525.000.000	28.008.960.000	11.483.960.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(**) Lãi bán chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh – Xem thêm Mục 5.3.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số đầu năm	1.290.000.000	397.075.000
Trích lập trong năm	-	893.025.000
Hoàn nhập trong năm	(1.290.000.000)	-
Số cuối năm	-	1.290.000.000

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	67.075.500.000	67.075.500.000	115.098.356.800	115.098.356.800
Dài hạn:				
Trái phiếu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	3.000.000.000	3.000.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng với lãi suất từ 0% đến 5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam với lãi suất 8,4%/năm và kỳ hạn 07 năm, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
Đầu tư vào công ty liên kết:	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	310.765.050.000	137.638.184.674	310.765.050.000	171.142.319.838
Công ty Cổ phần Cảng Mipec				

Theo chứng thư thẩm định giá số 087/2025/HN/PO1/0039 ngày 26 tháng 02 năm 2025 từ Công ty cổ phần Thẩm định giá và Đầu tư tài chính Bưu Điện (PTFV), giá trị 1 cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Mipec tại ngày 31/12/2024 được định giá là 1.045 VND/cổ phần và hiện đang cao hơn so với giá gốc bình quân của 1 cổ phần được mua mà Công ty đang ghi sổ là 10.419 VND/cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn được chi tiết như sau:

Đầu tư vào đơn vị khác:	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
VND				
Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam ^(a)	2.260.000.000	(*)	2.260.000.000	(*)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long ^(b)	21.185.240.000	(*)	21.185.240.000	(*)
Cộng	23.445.240.000	-	23.445.240.000	(68.342.327)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(a) Khoản đầu tư này chiếm 10% vốn góp của Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam. Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 9,18% vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm như sau:

	Năm 2024		Năm 2023	
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	68.342.327	20.986.029		
Trích lập trong năm	-	47.356.298		
Hoàn nhập trong năm	(68.342.327)	-		
Số cuối năm	-	68.342.327		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu từ bên liên quan – Xem thêm Mục 8	28.959.899	776.338.838
Phải thu khách hàng:		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quốc tế Lô-Gi-Stíc Hoàng Hà	13.336.294.138	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	11.367.227.927	1.049.623.479
Công ty TNHH SJ Logistics Việt Nam	10.458.498.317	-
Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Tân An	8.466.067.814	1.479.870.856
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Speedmark	8.166.175.464	744.161.796
Các khách hàng khác (*)	165.221.649.248	132.615.510.086
Cộng	217.044.872.807	136.665.505.055

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Regional Container Lines Public Company Limited	1.055.138.649	3.124.871.844
Sento Pte. Ltd (*)	5.977.494.553	20.520.546.244
Các nhà cung cấp khác (**)	5.232.695.719	2.568.314.124
Cộng	12.265.328.921	26.213.732.212

(*) Đây là khoản ứng trước tiền hàng theo các Hợp đồng số SENTO-HANO-149 tại ngày 16 tháng 12 năm 2024 cho nhà cung cấp Sento Pte Ltd.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ	4.312.260.936	-	3.802.665.458	-
Tạm ứng cho nhân viên	3.528.276.009	-	9.596.531.657	-
Phải thu khác	2.187.577.671	-	4.299.649.246	-
Cộng	10.028.114.616	-	17.698.846.361	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2024				Tại ngày 01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND
Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương	5.300.180.797	-	Trên 3 năm		5.300.180.797	-	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Giao nhận DMG Hà nội	1.076.916.240	-	Trên 3 năm		1.076.916.240	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Chuyển Phát Nhanh Đa Phương	1.366.360.737	19.908.222	Từ 1 năm đến 2 năm		1.466.360.737	473.180.369	Từ 1 năm đến 2 năm	
Các khách hàng khác	4.947.320.317	1.927.057.398	Từ 6 tháng đến trên 3 năm		3.525.607.603	931.738.965	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	
Cộng	12.690.778.091	1.946.965.620			12.484.686.107	1.404.919.334		

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Số đầu năm	11.079.766.773	9.154.577.740
Trích lập trong năm	1.985.366.536	2.649.391.454
Hoàn nhập trong năm	(968.332.702)	(724.202.421)
Xóa nợ - Xem thêm Mục 4.16	(1.352.988.136)	-
Số cuối năm	10.743.812.471	11.079.766.773

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2024	52.967.101.368	10.581.237.165	44.271.405.038	749.052.546	855.470.000	109.424.266.117
Mua trong kỳ	61.227.500	-	-	-	-	61.227.500
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(120.642.083)	-	-	(120.642.083)
Tại ngày 31/12/2024	53.028.328.868	10.581.237.165	44.150.762.955	749.052.546	855.470.000	109.364.851.534
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2024	28.705.184.182	9.276.897.967	41.525.187.315	710.597.538	853.961.924	81.071.828.926
Khấu hao trong kỳ	2.741.520.930	558.633.408	702.891.368	20.774.476	1.508.076	4.025.328.258
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(120.642.083)	-	-	(120.642.083)
Tại ngày 31/12/2024	31.446.705.112	9.835.531.375	42.107.436.600	731.372.014	855.470.000	84.976.515.101
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2024	24.261.917.186	1.304.339.198	2.746.217.723	38.455.008	1.508.076	28.352.437.191
Tại ngày 31/12/2024	21.581.623.756	745.705.790	2.043.326.355	17.680.532	-	24.388.336.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 2.031.563.528 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.864.172.925 VND.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	2.642.410.677	950.662.509	3.593.073.186
Kết chuyển từ chi phí XDCB dở dang	-	108.000.000	108.000.000
Tại ngày 31/12/2024	2.642.410.677	1.058.662.509	3.701.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	1.622.987.085	950.662.509	2.573.649.594
Khấu hao trong kỳ	16.316.244	1.354.839	17.671.083
Tại ngày 31/12/2024	1.639.303.329	952.017.348	2.591.320.677
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	1.019.423.592	-	1.019.423.592
Tại ngày 31/12/2024	1.003.107.348	106.645.161	1.109.752.509

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.382.213.578 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 624.047.130 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.14.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Regional Container Lines Public Company Limited	52.140.148.013	52.140.148.013	113.172.594.913	113.172.594.913
Văn phòng bán vé hãng hàng không Asiana Airline Inc tại Hà Nội	6.270.060.140	6.270.060.140	2.160.168.078	2.160.168.078
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Safaco	1.689.789.600	1.689.789.600	1.041.166.700	1.041.166.700
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	65.965.494.553	65.965.494.553	61.527.298.652	61.527.298.652
Cộng	126.065.492.306	126.065.492.306	177.901.228.343	177.901.228.343

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng khác dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	737.347.546	8.537.069.824	8.390.525.955	-	590.803.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.186.946.354	8.168.673.384	4.344.736.929	185.741.056	548.750.955
Thuế thu nhập cá nhân	-	791.173.047	6.490.442.107	6.089.599.886	-	390.330.826
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	693.062.092	693.062.092	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.729.970.173	-	3.780.059.593	6.930.869.221	-	1.420.839.455
Cộng	1.729.970.173	5.715.466.947	27.669.307.000	26.448.794.083	185.741.056	2.950.724.913

PHÁP AN T. T. 358

2/8/11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 31/12/2024.

4.12. Chi phí phải trả

Là chi phí trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ tại ngày 31/12/2024.

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	910.903.944	6.657.277.945
Các khoản phải trả, phải nộp khác	139.478.315	795.382.617
Cộng	1.050.382.259	7.452.660.562
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.376.350.000	3.044.094.000

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024			Trong năm		Tại ngày 01/01/2024		
	VND			VND		VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	294.331.247.221	294.331.247.221		1.030.755.209.021	960.222.050.788	223.798.088.988	223.798.088.988	
Các khoản vay được chi tiết như sau:								
Ngân hàng	Loại tiền	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024	
						VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	VND	250.000.000.000	05 - 06 tháng	3,9% đến 8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	117.326.179.533	113.491.148.522	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ^(b)	VND	54.900.000.000	03 - 04 tháng	5,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	53.354.450.893	44.597.614.720	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long ^(c)	VND	70.000.000.000	05 tháng	5,8%/năm	Bổ sung vốn lưu động	37.892.467.425	12.054.090.293	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hoàng Mai ^(d)	VND	55.000.000.000	02 - 06 tháng	5,1%/năm	Bổ sung vốn lưu động	36.196.601.746	18.829.938.951	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ^(e)	VND	23.000.000.000	03 tháng	4,3% đến 5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	20.299.073.634	21.335.340.236	
Ngân hàng TMCP Quân Đội ^(f)	VND	50.000.000.000	06 tháng	6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	16.366.633.722	12.652.264.728	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội ^(g)	VND	30.000.000.000	06 tháng	5,2% đến 6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	12.895.840.268	837.691.538	
Cộng						294.331.247.221	223.798.088.988	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm Mục 4.1 và Mục 4.2 và các tài sản khác, được chi tiết như sau:

(a) Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 802222564996, 802222565014, 802222565005, 802222565032, 812008297135, 819008297140, 819008297138, 815008297132, 812008297141, 817008297137, 802222481855, kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng với tổng giá trị là 49.300.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 802220000386, 802220000359, 802220000377, 802220000368, 814004107739, 819004409396, 818004590885, 817004691100, 815004781494, 813005009766, 811008005536, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 1.181.000 USD;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 624.047.130 VND – Xem thêm Mục 4.8;
- Các tài khoản tiền gửi số 813007683673, 811006457022, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 3.500.000.000 VND;
- Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 là 2.031.563.528 VND – Xem thêm Mục 4.7.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 1500633006291, 1500633006358, 1500663017747, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 12.050.000.000 VND;
- Trái phiếu VBA121033, kỳ hạn 07 năm với tổng giá trị là 1.000.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 1501633000954, 1501633000869, 1501633000875, 1501633000960, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 8.000.000.000 VND.

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 216000233934, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 500.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 213000404778, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 67.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 219000364277, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các tài khoản tiền gửi số 213000208156, 219000220957, 210000232764, 216000212191, 218000213461, 219000389128, 215000401619, 213000408517, kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với tổng giá trị là 515.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 219000425753, 219000435752, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 4.000.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 215000425910, 218000435096, 219000360204, 215000389107, 218000394780, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 8.600.000.000 VND.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng tài khoản tiền gửi số 703003958743, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 13.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 9793389973640, kỳ hạn 02 tháng với tổng giá trị là 250.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 001171725886, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 2.000.000.000 VND.

(g) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Các Tài khoản tiền gửi số 001044565514, 001046990493, kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với tổng giá trị 10.000.000.000 VND;
- Tài khoản tiền gửi số 001049850161, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 21.500 USD.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Vốn chủ sở hữu

4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND
Tại ngày 01/01/2023	119.490.050.000	45.544.394.511	531.977.480	(817.208.082)	174.948.180.460
Chuyển đổi trái phiếu	47.504.920.000	12.281.657.480	(531.977.480)	-	59.254.600.000
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	(17.640.227.953)
Tại ngày 01/01/2024	166.994.970.000	57.826.051.991	-	(817.208.082)	216.562.552.507
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	227.910.645
Tại ngày 31/12/2024	166.994.970.000	57.826.051.991	-	(817.208.082)	216.790.463.152

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp tại ngày 01/01	166.994.970.000	119.490.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	47.504.920.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	166.994.970.000	166.994.970.000

4.15.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.699.497	16.699.497
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.400	55.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.644.097	16.644.097

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.15.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	227.910.645	(17.640.227.953)
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	(500.000.000)
Lãi/(Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(272.089.355)	(18.140.227.953)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	16.644.097	16.292.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(16)	(1.113)

4.15.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	227.910.645	(17.640.227.953)
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(500.000.000)	(500.000.000)
Lãi/(Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(272.089.355)	(18.140.227.953)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	16.644.097	16.292.691
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(16)	(1.113)

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ ĐHCĐ-VNT ngày 23 tháng 04 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành đầu năm	16.644.097	11.893.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân được chuyển đổi từ trái phiếu	-	4.399.086
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	16.644.097	16.292.691

4.15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2024	9.400.293.842	12.000.000.000
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	9.400.293.842	12.000.000.000

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
USD	4.181.680,16	2.179.789,72
JPY	33.000,00	33.000,00
EUR	1.059,85	13.347,44
SGD	680,86	680,86

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty TNHH MTV Chế tạo và Đóng tàu Hải Phòng	-	1.115.620.730	-	-
CHACALLI	-	51.326.970	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất & Xơ sợi Maruni	-	16.975.970	-	-
Công ty Cổ phần Tiếp Vận An Việt	-	12.088.288	-	-
Công ty Cổ phần XNK và Kỹ thuật thiết bị y tế DAP	-	29.644.862	-	-
Công ty TNHH Thuận Thịnh	-	87.331.316	-	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc Tế Anh Vũ	-	40.000.000	-	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.6	-	1.352.988.136	-	-

Nguyên nhân Tập đoàn xóa nợ do các khoản nợ đã quá hạn trên 03 năm và không thể thu hồi được.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cước vận chuyển hàng không	650.097.322.414	353.350.662.206
Cước vận chuyển đường biển	583.117.938.774	368.735.446.082
Doanh thu khác	200.239.336.433	157.440.849.841
Cộng	1.433.454.597.621	879.526.958.129

Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8

466.150.262

1.784.456.204

Nguyên nhân tăng doanh thu năm nay được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	69.639.952.850	61.349.009.213
Chi phí công cụ, dụng cụ	185.527.461	344.148.266
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.182.514.765	3.466.778.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.270.315.018.813	740.885.843.817
Chi phí bằng tiền khác	22.945.041.785	24.603.777.017
Cộng	1.366.268.055.674	830.649.556.559

Nguyên nhân tăng giá vốn năm nay được thuyết minh tại Mục 1.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.205.820.800	2.079.435.800
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	11.483.960.000	-
Lãi tiền gửi	4.843.645.532	10.055.753.799
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.870.690.046	4.010.500.126
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	488.026.544	487.753.776
Cộng	26.892.142.922	16.633.443.501

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	15.593.353.385	14.457.115.058
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.336.476.804	3.406.590.380
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	(1.358.442.327)	940.381.298
Cộng	20.571.387.862	18.804.086.736

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.640.441.211	15.011.835.047
Chi phí khấu hao TSCĐ	860.484.576	899.646.042
Chi phí dự phòng	1.017.033.834	1.925.189.033
Chi phí bằng tiền khác	12.264.241.055	12.524.222.815
Cộng	32.782.200.676	30.360.892.937

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	88.280.394.061	76.360.844.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.042.999.341	4.366.424.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.270.315.018.813	740.885.843.817
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.017.033.834	1.925.189.033
Chi phí khác	35.394.810.301	37.472.148.098
Cộng	1.399.050.256.350	861.010.449.496

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	8.352.145.700	(15.048.732.816)
Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC	33.629.328.411	31.823.992.838
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.055.911.281	524.925.652
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(419.884.803)	(640.274.782)
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(2.205.820.800)	(2.079.435.800)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	40.411.679.789	14.580.475.092
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	8.082.335.958	2.916.095.018
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	41.899.097	(324.599.881)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.124.235.055	2.591.495.137

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.030.755.209.021	804.479.864.304

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(960.222.050.788)	(813.129.155.489)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Hà Nội;
- Hải Phòng.

Doanh thu	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	Đơn vị: Ngân đồng							
Từ khách hàng bên ngoài	1.380.551.373	794.663.710	52.903.224	84.863.248	-	-	1.433.454.598	879.526.958
Giữa các bộ phận	330.770.379	100.816.087	16.792.712	13.236.825	(347.563.091)	(114.052.912)	-	-
Cộng	1.711.321.751	895.479.797	69.695.936	98.100.073	(347.563.091)	(114.052.912)	1.433.454.598	879.526.958

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	26.025.889	7.898.296	8.378.452	10.618.213	-	-	34.404.341	18.516.509
Lỗ hợp nhất từ công ty liên kết	(33.504.135)	(31.782.772)	-	-	-	-	(33.504.135)	(31.782.772)
Doanh thu tài chính	24.086.656	10.483.844	2.805.487	6.149.600	-	-	26.892.143	16.633.444
Chi phí tài chính	(18.150.157)	(14.617.573)	(2.421.231)	(4.186.514)	-	-	(20.571.388)	(18.804.087)
Lợi nhuận khác	651.056	409.198	480.129	(21.024)	-	-	1.131.185	388.174
Lợi nhuận trước thuế	(890.691)	(27.609.006)	9.242.837	12.560.275	-	-	8.352.146	(15.048.733)
Thuế TNDN	(6.284.768)	(1.809.712)	(1.839.467)	(781.783)	-	-	(8.124.235)	(2.591.495)
Lợi nhuận sau thuế							227.911	(17.640.228)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị: Ngân đồng

Các thông tin khác

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tài sản của bộ phận	624.523.497	546.197.733	82.936.590	198.471.305	(35.426.405)	(92.989.380)	672.033.682	651.679.658
Nợ phải trả của bộ phận	407.733.034	329.635.180	82.936.590	198.471.305	(35.426.405)	(92.989.380)	455.243.219	435.117.105
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	61.228	1.768.715	-	93.553	-	-	61.228	1.862.268
Chi phí khấu hao trong năm	721.482	950.672	3.321.518	3.415.752	-	-	4.043.000	4.366.424

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Vinafreight | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Công ty Cổ phần Transimex | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 3. Công ty Cổ phần Cảng Mipec | Công ty liên kết |
| 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu thương mại – Xem thêm Mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	28.959.899	776.338.838

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	241.138.706	1.641.993.445
Công ty Cổ phần Transimex	135.951.556	142.462.759
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	89.060.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	466.150.262	1.784.456.204

Mua dịch vụ:

Công ty Cổ phần Vinafreight	804.663.425	244.994.400
Công ty Cổ phần Transimex	418.373.406	312.115.576
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	70.753.000	152.750.080
Cộng	1.293.789.831	557.109.976

Cổ tức, lợi nhuận được chia:

Công ty Cổ phần Vinafreight	694.575.000	694.575.000
-----------------------------	-------------	-------------

Thu hộ thuế nhà thầu và cước vận chuyển:

Công ty Cổ phần Vinafreight	29.863.820	244.994.400
Công ty Cổ phần Transimex	12.000.000	16.539.600
Cộng	41.863.820	261.534.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 2 Bích Câu, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng của Công ty trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND			Năm 2023 VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	133.333.333	916.332.000	1.049.665.333	133.333.333	916.332.000	1.049.665.333
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc/ Thành viên	61.111.111	916.332.000	977.443.111	61.111.111	916.332.000	977.443.111
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc	-	615.480.000	615.480.000	-	615.480.000	615.480.000
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	-	615.480.000	615.480.000	-	636.000.000	636.000.000
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	-	615.480.000	615.480.000	-	615.480.000	615.480.000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	61.111.111	-	61.111.111	61.111.111	-	61.111.111
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	61.111.111	-	61.111.111	61.111.111	-	61.111.111
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	61.111.111	-	61.111.111	61.111.111	-	61.111.111
Ông Vũ Chinh	Thành viên	61.111.111	-	61.111.111	-	-	-
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên	61.111.111	-	61.111.111	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Trưởng ban kiểm soát	22.222.222	-	22.222.222	-	-	-
Bà Trần Thị Kim Ngân	Thành viên ban kiểm soát (Xin từ nhiệm ngày 27/02/2025)	16.666.667	-	16.666.667	22.222.222	-	22.222.222
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên ban kiểm soát	16.666.667	-	16.666.667	16.666.667	-	16.666.667
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	-	533.520.000	533.520.000	-	533.520.000	533.520.000
Cộng		555.555.555	4.212.624.000	4.768.179.555	416.666.666	4.233.144.000	4.649.810.666



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2025

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Thị Hương Lan
Người lập

